LỐI SỐNG XANH Ở VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ XANH: VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN[1]

LÊ THỊ THU HÀ(*)

Phân loại ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam chuyển đổi sang kinh tế xanh và cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, thay đổi hành vi và lối sống của người dân trở thành một yêu cầu mang tính cần thiết. Bài viết phân tích sự phát triển của lối sống xanh tại Việt Nam trong mối quan hệ với các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xanh, đồng thời làm rõ vai trò và tiềm năng của phụ nữ nông thôn trong quá trình chuyển đổi này. Dựa trên phân tích tài liệu chính sách, áp dụng khung lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết vai trò giới, nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ nông thôn vừa là nhóm chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu vừa là chủ thể quan trọng trong thực hành lối sống xanh ở cấp hộ gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên, họ vẫn đối mặt với nhiều rào cản về thông tin và kỹ năng số, nguồn lực và chuẩn mực giới. Bài viết đề xuất cần lồng ghép giới trong thực thi chiến lược tăng trưởng xanh nhằm phát huy vai trò của phụ nữ nông thôn như một tác nhân trung tâm của chuyển đổi xanh ở cơ sở.

Từ khóa: *Chuyển đổi xanh; Giới; Kinh tế xanh; Lối sống xanh; Phụ nữ nông thôn; Tiêu dùng bền vững.*

GREEN LIFESTYLES IN VIETNAM'S IN THE PROGRESS OF GREEN ECONOMY TRANSITION: THE ROLE OF RURAL WOMEN

Abstract: In the context of Vietnam's transition to a green economy and its commitment to achieving net-zero emissions by 2050, changing people's behavior and lifestyles has become a necessity. This article analyzes the development of green lifestyles in Vietnam in relation to strategic plans for green economic development, while clarifying the role and potential of rural women in this transition. Based on the analysis of policy documents, applying Theory of Planned Behavior, and Gender Role Theory, the study indicates that rural women are both directly affected by climate change and important actors in green lifestyle practices at the household and community levels. However, they still face many barriers related to information and digital skills, resources, gender norms. The article proposes building a piece in the implementation of the green growth strategy aimed at promoting the role of rural women as a central agent of green transformation at the grassroots level.

Keywords*: Gender; Green economy; Green lifestyle; Green transformation; Rural women; Sustainable consumption.*

Ngày nhận bài: 07/5/2026; Ngày gửi phản biện: 08/5/2026; Ngày sửa chữa: 03/8/2026; Ngày duyệt đăng bài: 11/8/2026.

(*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

[1] Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ cấp cơ sở: "*Thực hành lối sống xanh của phụ nữ tại một xã nông thôn thành phố Hà Nội*"; Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới là cơ quan chủ trì; ThS. Lê Thị Thu Hà làm chủ nhiệm.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi sang kinh tế xanh đang trở thành xu hướng phát triển chủ đạo trên toàn cầu nhằm giải quyết đồng thời các thách thức về tăng trưởng kinh tế, suy thoái môi trường và bất bình đẳng xã hội. Theo định hướng quốc tế, kinh tế xanh nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế gắn với giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm công bằng xã hội. Ý nghĩa cốt lõi của nền kinh tế xanh là tăng trưởng kinh tế đảm bảo đồng thời hai mục tiêu là bảo vệ môi trường sống trong sạch và bền vững, "giúp cải thiện đời sống và công bằng xã hội, trong khi giảm đáng kể các rủi ro môi trường và khan hiếm nguồn lực sinh thái" (UNEP, 2011). Do đó, chuyển đổi xanh không chỉ là yêu cầu hội nhập mà còn là vấn đề sống còn của phát triển dài hạn.

Việt Nam không nằm ngoài xu hướng chung chuyển đổi xanh của quốc tế bởi Việt Nam đang phải chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và áp lực ô nhiễm môi trường do tăng trưởng nhanh dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Bước ngoặt chính sách quan trọng tại Việt Nam bắt đầu từ việc ban hành *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh* (2012), đánh dấu việc chính thức đưa "tăng trưởng xanh" vào chiến lược phát triển quốc gia. Tiếp đó, *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030* tiếp tục khẳng định yêu cầu "xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững" như một trụ cột quan trọng của chuyển đổi mô hình phát triển. Đặc biệt, sau khi Việt Nam tham gia Hiệp định Paris và cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 tại COP26, việc thay đổi hành vi và lối sống của người dân không còn là lựa chọn mang tính đạo đức cá nhân mà trở thành yêu cầu mang tính cấu trúc trong chiến lược phát triển quốc gia. Có thể thấy, lối sống xanh ở Việt Nam không phát triển độc lập mà gắn chặt với quá trình thể chế hóa kinh tế xanh và hội nhập quốc tế về môi trường.

Rõ ràng, chuyển đổi xanh không chỉ là quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thay đổi mô hình sản xuất và đổi mới công nghệ. Đây còn là quá trình thay đổi mô hình tiêu dùng và chuẩn mực xã hội. Trong bối cảnh đó, lối sống xanh trở thành sợi dây kết nối giữa chính sách vĩ mô và thực hành đời sống vi mô. Phụ nữ nông thôn - với vai trò trung tâm trong quản lý sinh kế, tiêu dùng và chăm sóc gia đình - là nhóm có vị trí đặc biệt trong tiến trình này. Đây là nhóm có động lực mạnh mẽ trong việc thích ứng và tìm kiếm các giải pháp sinh kế bền vững và tiêu dùng hợp lý. Ngoài ra, sự gia tăng của các doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo và những sáng kiến do phụ nữ đề ra trong lĩnh vực nông nghiệp sạch, tiêu dùng xanh cho thấy tiềm năng đổi mới và sự ảnh hưởng lan tỏa của họ trong cộng đồng. Vì vậy, việc phát huy vai trò của phụ nữ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả của chuyển đổi xanh mà còn bảo đảm tính bao trùm và công bằng trong phát triển bền vững.

Bài viết đặt ra câu hỏi: Lối sống xanh ở Việt Nam phát triển như thế nào trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế xanh? Phụ nữ nông thôn giữ vai trò gì trong quá trình này và những rào cản nào đang tồn tại?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Khái niệm lối sống xanh bắt đầu manh nha hình thành từ khoảng những năm 1970, gắn liền với sự gia tăng nhận thức về các vấn đề môi trường và sự cần thiết phải có các hành vi tiêu dùng và lối sống bền vững hơn. Trong khoảng hai thập niên gần đây, cùng với xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và phát triển bền vững, vấn đề giới, môi trường và chuyển đổi sang lối sống xanh đã trở thành một hướng nghiên cứu quan trọng, có tính chất liên ngành trong các lĩnh vực xã hội học, kinh tế học phát triển, văn hóa, nghiên cứu giới và khoa học môi trường. Lối sống xanh (LSX) thường được tiếp cận thông qua khái niệm tiêu dùng bền vững (sustainable consumption-SC), nhấn mạnh giảm thiểu tác động môi trường thông qua thay đổi hành vi cá nhân (WCED, 1987) hay tiêu dùng xanh (là việc mua và sử dụng các sản phẩm "xanh", sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không đe dọa đến hệ sinh thái tự nhiên). LSX của người tiêu dùng ảnh hưởng đến việc

tiêu dùng có trách nhiệm. Người tiêu dùng theo đuổi LSX thường ưu tiên sản phẩm hữu cơ, tái chế, bao bì tự hủy, v.v. từ đó tạo áp lực ngược lại, buộc doanh nghiệp phải cải thiện quy trình sản xuất thân thiện với môi trường. Haen và Requillart (2014) cho rằng người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định loại hình sản xuất, bao gồm cả việc buộc các doanh nghiệp phải hướng tới cơ chế sản xuất và phân phối bền vững (Dẫn theo: Ahmad Arslan et al., 2021). Điều này góp phần không nhỏ vào thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xanh.

Phụ nữ được xem là những tác nhân chính của sự thay đổi (Todora Rogelja & Luca Kroese, 2025). Một số công trình nghiên cứu đã tập trung làm rõ vai trò của phụ nữ nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng với tư cách là chủ thể trong sản xuất nông nghiệp bền vững, tiêu dùng, quản lý hộ gia đình và tác nhân xã hội trong thúc đẩy LSX và chuyển đổi xanh. Chẳng hạn, trong chuyển đổi kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp xanh, phụ nữ cũng thể hiện rõ vai trò của mình trong áp dụng các phương pháp canh tác bền vững (Nagaraju L G & Priya N, 2024; Đào Thị Ngọc Thủy, 29/11/2024). Phụ nữ cũng là chủ thể trung tâm của quá trình chuyển đổi mô hình tiêu dùng theo hướng bền vững. Một số nghiên cứu về mô hình hành vi tiêu dùng liên quan đến giới tính (Sustainable Consumption Behavior- SCB), đã cho thấy phụ nữ có xu hướng tham gia SCB thường xuyên hơn nam giới, áp dụng các thực hành SC mạnh mẽ hơn nam giới (Bulut et al., 2017; Ivanova, et al., 2019; Khan& Trivedi, , 2015; Zalega, 2019). Nhìn chung, phụ nữ thể hiện xu hướng SC cao hơn nam giới (Lida Esperanza Villa-Castaño, 2026). Họ thường chủ động hơn trong việc tiêu thụ thực phẩm hữu cơ (Raquel Olivas, Rodolfo Bernabéu Cañete, 2012).

Mặc dù ở nông thôn, phụ nữ thường đảm nhận phần lớn các hoạt động nông nghiệp và chăm sóc dinh dưỡng cho gia đình, trở thành những tác nhân chính trong việc chuyển đổi khu vực nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng bền vững, họ lại đang phải đối mặt với nhiều rào cản, là những khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ, công cụ và tài sản như quyền sử dụng đất, tín dụng, giáo dục và công nghệ (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), 2024). Nghiên cứu "Vai trò và sự tham gia của phụ nữ trong ngành năng lượng ở Việt Nam" được thực hiện bởi nhóm tác giả của Chương trình Cải cách Kinh tế vĩ mô/Tăng trưởng xanh của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ tại Việt Nam được tài trợ bởi Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức (BMZ), đã cung cấp một số phân tích về các vấn đề bình đẳng giới trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng ở Việt Nam và những rào cản, thách thức với phụ nữ trong mối liên hệ kinh tế của họ với năng lượng trong tư cách là người lao động, doanh nhân và người tiêu dùng và sử dụng năng lượng. Báo cáo cũng cho rằng việc khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng cần được chú trọng. Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women (2021) cũng chỉ ra rằng phụ nữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn, thường chịu tác động bất cân xứng của biến đổi khí hậu do phụ thuộc vào tài nguyên tự nhiên và hạn chế tiếp cận nguồn lực. Nếu được trao quyền phù hợp, họ cũng có những đóng góp quan trọng trong thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Về ứng dụng các lý thuyết trong nghiên cứu về LSX của phụ nữ nông thôn.

Thứ nhất, việc thực hành LSX của phụ nữ nông thôn cần xem xét yếu tố giới, vai trò của phụ nữ. Do đó, lý thuyết vai trò giới đã được lựa chọn để phân tích. Lý thuyết này nhấn mạnh phân công lao động theo giới trong gia đình và xã hội ảnh hưởng đến hành vi và cơ hội của cá nhân. Do đó, giúp làm rõ thêm về vai trò, hành vi thực hành LSX của phụ nữ. Một số nghiên cứu đã vận dụng lý thuyết vai trò giới để giải thích hành vi môi trường nhằm giải thích vì sao phụ nữ thường có thái độ môi trường tích cực hơn và tham gia nhiều hơn vào các hoạt động môi trường. Theo cách tiếp cận vai trò giới, trong nhiều nền văn hóa, phụ nữ được gắn với các giá trị như chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ, trong khi nam giới được xã hội kỳ vọng thể hiện các đặc điểm như mạnh mẽ, cạnh tranh và thiên về khai thác tài nguyên. Điều này khiến

phụ nữ có xu hướng phát triển các hành vi thân thiện với môi trường nhiều hơn. Lucía Granda (2024) chỉ ra rằng có sự khác biệt trong việc áp dụng các thói quen thân thiện với môi trường trong việc sử dụng nước do sự phân bổ công việc nhà, đặc biệt là ở những công việc truyền thống của nữ hoặc nam ở Andalusia, một vùng ở miền nam Tây Ban Nha. Theo Tổng cục Thống kê, phụ nữ Việt Nam chiếm gần 50% lực lượng lao động nông nghiệp, tương đương hơn 12 triệu người. Ở khu vực nông thôn, ước tính gần 63% lao động nữ vẫn đang gắn bó với nông nghiệp. Họ không chỉ là người lao động mà còn là người quản lý kinh tế hộ gia đình, người gìn giữ tri thức bản địa, người nuôi dưỡng thế hệ tương lai và là cầu nối văn hóa của cộng đồng (Anh Thư, 27/10/2025). Theo khảo sát trực tuyến được thực hiện trong khuôn khổ "Báo cáo đánh giá hiện trạng về giới trong chuỗi giá trị nhựa tại Việt Nam" trong khuôn khổ Chương trình Đối tác Hành động Quốc gia về Nhựa tại Việt Nam (NPAP), Nguyễn Thị Lan (2023) cho thấy rằng phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong việc phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, và có xu hướng hành vi quản lý chất thải bền vững hơn so với nam giới, họ cũng chú ý nhiều hơn đến việc phân loại và tái sử dụng rác thải.

Thứ hai, việc thực hành LSX là hành vi có chủ đích, do đó Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) phù hợp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng. Lý thuyết này do Ajzen (1991) phát triển, là sự kế thừa và mở rộng từ Lý thuyết hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action - Fishbein & Ajzen, 1975), một mô hình tâm lý học giải thích cách thái độ cá nhân và các ảnh hưởng xã hội định hình ý định của con người, từ đó dẫn đến hành vi. Ajzen (1991) cho rằng hành vi được quyết định bởi ý định, trong đó ý định chịu ảnh hưởng của thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Một số nghiên cứu đã sử dụng TPB để hiểu tại sao người tiêu dùng chọn mua sản phẩm thân thiện môi trường (Đoàn Kim Thêu, 2023; Nguyễn Ngọc Hiền, 2023), ý định tiết kiệm năng lượng, hành động giảm thiểu rác thải (Lê Chí Công, 2020, 2023; Trần Linh Chi và cộng sự, 2022; Lê Kim Ngân, 2023); hoặc phân loại rác thải (Trương Đình Thái, Nguyễn Văn Thích, 2022; Phạm Hồng Chương và cộng sự, 2024), v.v.. Lý thuyết này giải thích rằng một LSX bền vững không chỉ phụ thuộc vào mong muốn (thái độ) mà còn phụ thuộc vào việc cá nhân cảm thấy áp lực từ xã hội (chuẩn mực) và cảm thấy mình có đủ khả năng để làm điều đó (kiểm soát).

Qua tổng quan một số công trình cho thấy, số lượng nghiên cứu về phụ nữ và môi trường ngày càng tăng nhưng phần lớn các nghiên cứu tập trung vào tiêu dùng xanh hoặc hành vi môi trường đơn lẻ, trong khi khái niệm LSX với tính chất đa chiều (sản xuất, tiêu dùng, sinh hoạt, v.v..) còn ít được nghiên cứu một cách hệ thống. Các nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay cũng thường tập trung vào người tiêu dùng đô thị, vào hành vi mua sắm xanh, ít nghiên cứu về LSX như một thực hành xã hội tổng thể. Hơn nữa, các nghiên cứu hầu như chưa tích hợp góc nhìn giới vào mô hình TPB. Số lượng nghiên cứu tích hợp một cách đầy đủ hai lý thuyết này trong cùng một mô hình phân tích LSX còn khá hạn chế.

2.2. Khung phân tích Lối sống xanh của phụ nữ nông thôn

LSX là một lối sống trong đó cá nhân hoặc cộng đồng có những lựa chọn và hành vi nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và hướng tới phát triển bền vững. Trong nghiên cứu này, biểu hiện LSX của phụ nữ nông thôn được thể hiện trên ba khía cạnh: sản xuất nông nghiệp xanh; tiêu dùng thực phẩm xanh; sử dụng sản phẩm tái chế và tiết kiệm năng lượng. Các khía cạnh này gắn với các sinh hoạt thường ngày cũng như hoạt động sản xuất nông nghiệp của gia đình.

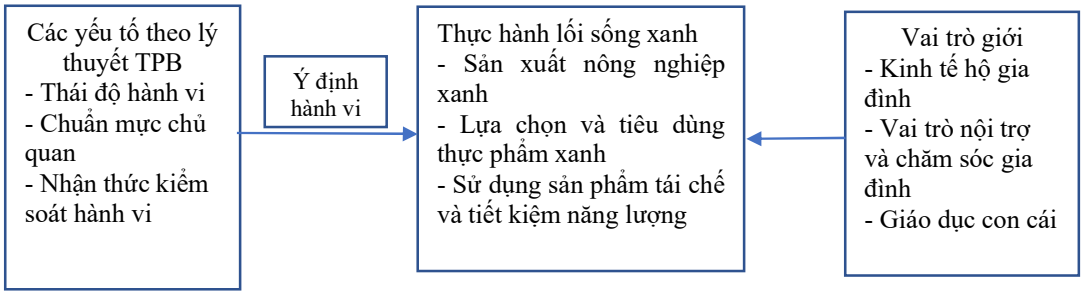
Nghiên cứu này sử dụng Lý thuyết vai trò giới nhằm phân tích vai trò của phụ nữ nông thôn trong thực hành LSX. Vai trò của phụ nữ nông thôn bao gồm vai trò trong phát triển kinh tế hộ gia đình, trong nội trợ và chăm sóc gia đình và trong giáo dục con cái. Phụ nữ thể hiện vai trò phát triển kinh tế hộ gia đình trong việc thực hành sản xuất nông nghiệp xanh cũng như trong tiết kiệm tài nguyên; thể hiện vai trò nội trợ và chăm sóc gia đình trong việc

lựa chọn và tiêu dùng sản phẩm xanh; thể hiện vai trò giáo dục ý thức bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên cho con cái trong sử dụng sản phẩm tái chế và tiết kiệm tài nguyên.

Nghiên cứu này cũng sử dụng TPB trong phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hành LSX của phụ nữ nông thôn. Theo đó, thái độ đối với LSX của phụ nữ nông thôn được hiểu là sự tổng hợp các nhận thức, cảm xúc và đánh giá của họ về ý nghĩa, lợi ích và tính cần thiết của các hành vi thân thiện với môi trường đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và các thế hệ tương lai; Chuẩn mực chủ quan đề cập đến niềm tin của người phụ nữ về sự có ích, sự cần thiết nên làm các hành vi xanh. Khi các hành vi này phù hợp với giá trị của mình thì họ càng có ý định thực hiện các hành vi xanh. Chuẩn mực chủ quan của phụ nữ cũng chịu tác động mạnh của chuẩn mực xã hội (bao gồm chuẩn mực từ gia đình, cộng đồng làng xã, các tổ chức xã hội, truyền thông xã hội) do hành vi của họ thường gắn chặt với các mối quan hệ gia đình và cộng đồng.

Theo lý thuyết TPB, thái độ tích cực và những chuẩn mực xã hội chưa chắc dẫn tới hành vi nếu còn tồn tại các rào cản về nguồn lực, thời gian hoặc các điều kiện thực hiện. Do đó, yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi được bổ sung để lý giải thêm về sự chuyển biến này. Yếu tố này xác định mức độ dễ dàng hay khó khăn mà phụ nữ nông thôn gặp phải khi thực hành LSX trong gia đình và cộng đồng, tùy thuộc vào việc họ cảm thấy họ có đủ kiến thức, kỹ năng, nguồn lực kinh tế, thời gian, sự hỗ trợ xã hội và các điều kiện thực tế khác.

Mô hình khung phân tích:



2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu, dữ liệu từ các tài liệu trong nước, tài liệu nước ngoài: Đối với tài liệu nước ngoài, nguồn dữ liệu được thu thập chủ yếu từ cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế ScienceDirect, bao gồm các bài báo khoa học thuộc các lĩnh vực xã hội học, nghiên cứu giới, khoa học môi trường, phát triển bền vững và hành vi môi trường. Các tài liệu được lựa chọn thông qua các từ khóa như "green lifestyle", "sustainable lifestyle", "green behavior", "women and environment", "gender and sustainability", "green economy transition", "Theory of Planned Behavior", "Gender Role Theory"; Tài liệu trong nước cũng được lựa chọn từ những công bố khoa học trên các cơ sở dữ liệu uy tín, các bài viết có chỉ số và nội dung đề cập đến quan niệm cũng như những thực hành LSX trong tiêu dùng thực phẩm bền vững, sử dụng sản phẩm tái chế; tiết kiệm năng lượng và tài nguyên cũng như các tài liệu đề cập đến quan điểm, chủ trương, chính sách pháp luật có liên quan, hướng tới thúc đẩy sự hình thành và phát triển LSX. Các tài liệu trong nước và quốc tế khi chọn lựa đều kết hợp với tiêu chí về tính phù hợp với chủ đề, có độ tin cậy và thời gian công bố cập nhật.

Bên cạnh đó, nghiên cứu khai thác công cụ trí tuệ nhân tạo ChatGPT để hỗ trợ tìm kiếm, tra cứu dữ liệu và gợi ý tổng quan. Công cụ này được sử dụng để gợi ý từ khóa tìm kiếm, xác định các hướng nghiên cứu nổi bật, hỗ trợ rà soát tài liệu và nhận diện các khoảng trống nghiên cứu từ nguồn dữ liệu học thuật. Tuy nhiên, ChatGPT không được sử dụng như

một nguồn dữ liệu khoa học sơ cấp hay nguồn trích dẫn học thuật. Mọi thông tin do công cụ này gợi ý đều được kiểm chứng lại thông qua các bài báo khoa học gốc trên ScienceDirect và các nguồn học thuật uy tín khác trước khi đưa vào phân tích.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu: Tài liệu thu thập được tổng hợp, phân tích xây dựng khung phân tích LSX của phụ nữ trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế xanh: (1)Diễn tiến quá trình phát triển LSX tại Việt Nam gắn với quá trình chuyển đổi kinh tế xanh; (2) Vai trò của phụ nữ nông thôn trong thực hành LSX trên các khía cạnh: sản xuất nông nghiệp xanh, lựa chọn và tiêu dùng thực phẩm xanh, sử dụng sản phẩm tái chế và tiết kiệm năng lượng; (3) Rào cản của phụ nữ nông thôn trong thực hành LSX.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Lối sống xanh trong tiến trình chuyển đổi kinh tế xanh ở Việt Nam

LSX ở Việt Nam phát triển theo ba giai đoạn dưới sự tác động cũng như đồng hành cùng quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

Thứ nhất, giai đoạn trước năm 2010: Giai đoạn này nền kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên, vô hình chung đã gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, kìm hãm sự phát triển bền vững. Thấy rõ những bất cập và những nguy cơ ngày càng hiện hữu, Chính phủ đã đề ra định hướng phát triển bền vững (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), trong đó nêu rõ những hoạt động cần ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế: "Thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch", nghĩa là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh" (Thủ tướng Chính phủ, 17/8/2004). Giai đoạn này chủ yếu tập trung vào quản lý môi trường ở cấp nhà nước. Hành vi tiết kiệm, tái sử dụng[2] tồn tại nhưng chưa được định danh là "LSX".

Thứ hai, giai đoạn 2010-2020: Việc đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường được Đảng ta nhấn mạnh tại Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020. Đặc biệt, chiến lược tăng trưởng xanh được ban hành (2012), chính thức xác lập nền móng cho "tăng trưởng xanh" và chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên. LSX được truyền thông rộng rãi bởi nhiều tổ chức xã hội. Các mô hình SC, sử dụng sản phẩm hữu cơ bắt đầu phổ biến tại đô thị. Các biểu hiện nổi bật gồm: Giảm sử dụng túi nilon tại siêu thị; Phong trào sử dụng ống hút tre, sản phẩm tái chế; Tiêu dùng nông sản hữu cơ[3]; Hình thành các mô hình "trường học xanh", "văn phòng xanh", v.v.. Có thể nói, ở giai đoạn này, LSX dần chuyển từ nội dung chính sách sang xu hướng văn hóa - tiêu dùng, đặc biệt ở khu vực đô thị và tầng lớp trung lưu trẻ.

Thứ ba, giai đoạn 2021 đến nay: Trong bối cảnh chuyển đổi năng lượng, kinh tế tuần hoàn và thực hiện cam kết phát thải ròng bằng "0", LSX được xác định là một cấu phần của chiến lược phát triển dài hạn. "Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững" là một trong 3 nhiệm vụ chiến lược trong chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam. LSX góp phần chuyển dịch hành vi tiêu dùng từ truyền thống sang bền vững, tiết kiệm năng lượng,

[2] Chẳng hạn như các hành vi tái sử dụng vỏ chai/lọ thủy tinh, tái sử dụng quần áo cũ; tận dụng báo cũ, sách vở, lon bia, chai nhựa, dép nhựa, sắt vụn không dùng đến được gom lại bán cho người mua đồng nát hoặc đổi kẹo cho trẻ con, hoặc làm đồ chơi cho trẻ con; mô hình sản xuất vườn-ao-chuồng (tận dụng chất thải của vật nuôi làm phân bón cho cây trồng hoặc thức ăn cho cá, tạo thành một chu trình sản xuất khép kín, ít chất thải), v.v..

[3] Nông nghiệp hữu cơ Việt nam phát triển chủ yếu nhờ vào phong trào của Hệ thống đảm bảo chất lượng có sự tham gia (PGS) từ năm 2008. Năm 2012, Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam ra đời, đánh dấu bước tiến trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng sản phẩm này. Từ 2017 - nay, sản xuất hữu cơ được Chính phủ nhìn nhận là định hướng chính thức, với việc ban hành tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 11041-2:2017) (Bùi Thị Thu Trang, 2024).

giảm thiểu rác thải nhựa, bảo vệ hệ sinh thái, trực tiếp hỗ trợ các mục tiêu về môi trường và sức khỏe cộng đồng. LSX được tích hợp vào chiến lược phát triển quốc gia, gắn với chuyển đổi năng lượng, kinh tế tuần hoàn và mức độ bền vững, trách nhiệm của doanh nghiệp. Không chỉ dừng ở vận động tự nguyện, Nhà nước đã tích hợp yêu cầu thay đổi hành vi tiêu dùng vào chương trình giáo dục, quy hoạch đô thị, quản lý rác thải và phát triển giao thông xanh. Đồng thời, khu vực doanh nghiệp đẩy mạnh thực hành ESG[4] và xây dựng thương hiệu xanh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và yêu cầu xuất khẩu. Phát triển LSX trở thành trách nhiệm và định hướng bắt buộc nhằm thực hiện "mục tiêu kép": vừa bảo vệ môi trường, vừa đảm bảo phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam.

Đặc điểm và xu hướng phát triển LSX hiện nay:

Thứ nhất, LSX được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa các giá trị truyền thống và xu hướng phát triển hiện đại. Nhiều hành vi quen thuộc trong đời sống người Việt như tiết kiệm, tái sử dụng đồ dùng, tiết kiệm điện, nước, v.v.. đến nay được tiếp cận và thực hiện dưới góc độ bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thứ hai, sự phát triển của LSX chịu tác động đồng thời từ các chính sách của Nhà nước và sự tham gia của cộng đồng. Trong thời gian qua, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng thông qua các chiến lược, chương trình và chính sách về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, nhiều sáng kiến từ cộng đồng như sống tối giản, tiêu dùng xanh, giảm rác thải nhựa hay các mô hình bảo vệ môi trường tại địa phương cũng ngày càng phát triển và lan tỏa rộng rãi đã làm tăng nhận thức và thực hành của người dân trong gia đình và xã hội.

Thứ ba, có sự khác biệt giữa các nhóm dân cư và các vùng miền trong điều kiện thực hành LSX. Người dân ở khu vực đô thị thường có điều kiện tiếp cận thông tin, công nghệ và các sản phẩm xanh thuận lợi hơn. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn, việc thực hành LSX chịu ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện kinh tế, sinh kế và cơ sở hạ tầng môi trường.

Thứ tư, LSX ngày càng gắn với các hoạt động của thị trường và xu hướng tiêu dùng. Các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường không chỉ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường mà còn trở thành một phân khúc tiêu dùng có giá trị kinh tế cao, thu hút sự quan tâm của nhiều nhóm khách hàng.

Tóm lại, trong bối cảnh chuyển đổi sang kinh tế xanh ở Việt Nam, LSX đang chuyển từ các thực hành bảo vệ môi trường mang tính tự phát, riêng lẻ sang một hệ giá trị và chuẩn mực hành vi ngày càng được định hình rõ nét trong đời sống xã hội. Sự phát triển của LSX không chỉ phản ánh sự thay đổi trong nhận thức và hành vi của người dân mà còn gắn liền với quá trình chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, để LSX thực sự trở thành nền tảng xã hội của kinh tế xanh, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế khuyến khích, tăng cường giáo dục môi trường, thu hẹp khoảng cách đô thị - nông thôn và thúc đẩy sự tham gia chủ động của các nhóm xã hội, trong đó có phụ nữ và cộng đồng địa phương.

3.2. Vai trò của phụ nữ nông thôn trong thực hành lối sống xanh

Vận dụng lý thuyết vai trò giới cho thấy vai trò của phụ nữ nông thôn trong thực hành LSX được định hình bởi các kỳ vọng xã hội gắn với giới. Trong bối cảnh nông thôn, phụ nữ thường gắn với vai trò chăm sóc gia đình, quản lý thực phẩm, bảo vệ sức khỏe các thành viên,

[4] Tiêu chuẩn liên quan đến Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị (Governance). Tiêu chuẩn này dùng để đo lường mức độ phát triển bền vững và các tác động của doanh nghiệp đối với cộng đồng.

giáo dục con cái và duy trì sinh kế hộ gia đình. Chính những vai trò này khiến phụ nữ có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến chất lượng nông sản, an toàn thực phẩm, tính bền vững của môi trường sản xuất cũng như giáo dục con cái về mọi mặt, trong đó có lối sống, nếp sinh hoạt tiết kiệm, thân thiện môi trường.

Phụ nữ nông thôn với Sản xuất nông nghiệp xanh

Phụ nữ nông thôn đóng vai trò quan trọng trong duy trì sinh kế hộ gia đình bởi họ chiếm tỉ lệ lớn trong lao động nông nghiệp và khu vực phi chính thức (GSO, 2022). Họ trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi nhỏ lẻ, chế biến thực phẩm và quản lý chi tiêu gia đình. Không chỉ trực tiếp tham gia các khâu gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, phụ nữ nông thôn đã thực hành nhiều hành vi thường ngày trong sản xuất nông nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường như tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, tiết kiệm nước, tận dụng nguồn năng lượng sinh khối, ủ và sử dụng phân hữu cơ, canh tác tự nhiên, bảo tồn giống bản địa, v.v.. Họ thường là người gìn giữ tri thức bản địa về đất, nước và khí hậu. Theo Amath Pathé Sene (2023), phụ nữ nông thôn có hiểu biết sâu sắc về hệ sinh thái địa phương và liên tục áp dụng kiến thức này vào quản lý đất đai, thúc đẩy sức khỏe của đất, bảo tồn nước và đa dạng sinh học. Nagaraju L G & Priya N. (2024) đã cho thấy cách phụ nữ tích cực tham gia vào một loạt các hoạt động nông nghiệp, từ quản lý gia súc đến trồng trọt, và nhấn mạnh vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc áp dụng các phương pháp canh tác bền vững. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu khác đã đánh giá sự tham gia của phụ nữ nông thôn vào canh tác hữu cơ và khám phá mối quan hệ giữa các đặc điểm được chọn của phụ nữ nông thôn và mức độ tham gia của họ vào nông nghiệp hữu cơ. Theo đó, phần lớn (52,1%) phụ nữ có mức tham gia trung bình, tiếp theo là mức tham gia cao (44,3%) và thấp (3,6%). Kết quả cũng chỉ ra rằng sự tham gia của phụ nữ chỉ giới hạn trong sản xuất cây trồng quy mô nhỏ và cần phải tăng cường hơn nữa mức độ tham gia của phụ nữ nông thôn vào canh tác hữu cơ (Nahida Yasmin Nishi et al., 2019). Phụ nữ cũng là người đưa ra sáng kiến, mô hình nổi bật trong phát triển nền kinh tế xanh nói chung, trong nông nghiệp xanh và sinh kế bền vững. Theo Đào Thị Ngọc Thủy (29/11/2024), phụ nữ Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh và nông nghiệp hữu cơ. Họ không chỉ tham gia trực tiếp vào sản xuất, mà còn tiên phong trong việc đổi mới và sáng tạo các phương thức canh tác bền vững. Phụ nữ nông thôn không chỉ giữ vai trò lao động sản xuất mà còn là chủ thể quan trọng trong giáo dục và hình thành ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường cho các thành viên trong gia đình, đặc biệt là con cái. Thông qua việc áp dụng các phương thức canh tác thân thiện với môi trường như sử dụng phân bón hữu cơ, hạn chế thuốc bảo vệ thực vật hóa học, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, tiết kiệm nước tưới, v.v. phụ nữ không chỉ góp phần giảm tác động tiêu cực đến hệ sinh thái mà còn tạo ra môi trường học tập trực tiếp cho con cái về trách nhiệm đối với thiên nhiên. Trẻ em trong gia đình, khi quan sát và tham gia vào các hoạt động sản xuất hằng ngày, có cơ hội tiếp nhận sớm những bài học thực tiễn về sử dụng hợp lý tài nguyên, tôn trọng tự nhiên, bảo vệ nguồn đất, nước và giảm lãng phí, hình thành nhận thức rằng bảo vệ môi trường không phải là một hành động riêng lẻ, xa vời mà gắn trực tiếp với hoạt động sinh kế hàng ngày.

Phụ nữ nông thôn và hoạt động lựa chọn và tiêu dùng thực phẩm xanh (thực phẩm hữu cơ, bền vững) và giảm lãng phí thực phẩm.

Việc lựa chọn và sử dụng thực phẩm hữu cơ của phụ nữ nông thôn không đơn thuần là hành vi tiêu dùng cá nhân mà chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những vai trò xã hội gắn với giới. Ở khu vực nông thôn, phụ nữ thường giữ vai trò chăm sóc sức khỏe gia đình, chuẩn bị bữa ăn,

lựa chọn thực phẩm và quản lý chi tiêu sinh hoạt hằng ngày. Chính những vai trò này khiến họ trở thành chủ thể quan trọng trong việc quyết định loại thực phẩm được sử dụng trong gia đình, bao gồm cả việc ưu tiên thực phẩm an toàn và thân thiện với môi trường. Họ cũng thực hiện nhiều biện pháp đơn giản như lên kế hoạch bữa ăn, bảo quản thực phẩm đúng cách, tái sử dụng thức ăn thừa, và mua sắm thông minh. Nghiên cứu của Raquel Olivas, Rodolfo Bernabéu Cañete (2012) cho thấy phụ nữ chủ động hơn trong việc tiêu thụ thực phẩm hữu cơ. Theo Annunziata Azzurra et al. (2019), những người tiêu dùng có cường độ tiêu thụ thực phẩm hữu cơ cao thể hiện mức độ quan tâm cao hơn đến tính bền vững trong các lựa chọn thực phẩm nói chung của họ và có lối sống bền vững hơn. Hơn nữa, nỗi sợ hãi về thực phẩm và mối quan tâm về an toàn thực phẩm là những yếu tố dự báo mạnh mẽ về cường độ tiêu thụ thực phẩm hữu cơ. Phụ nữ và những người trẻ thể hiện cường độ tiêu thụ thực phẩm hữu cơ cao hơn.

Ngoài ra, phụ nữ còn được xem là tác nhân quan trọng trong phát triển thị trường thực phẩm xanh thông qua việc kết nối sản xuất với tiêu dùng. Vai trò "cầu nối" này tạo ra tác động kép: vừa thúc đẩy nhu cầu thị trường đối với thực phẩm xanh, thúc đẩy sự phát triển của các ngành hàng thực phẩm xanh vừa tạo động lực cho người sản xuất chuyển đổi mô hình canh tác theo hướng bền vững.

Thêm vào đó, họ còn trao truyền thói quen ăn uống lành mạnh cho thế hệ con cháu trong gia đình. Thông qua việc lựa chọn thực phẩm, chế biến bữa ăn và tổ chức dinh dưỡng hằng ngày, phụ nữ đã có ảnh hưởng trực tiếp đến việc định hình khẩu phần ăn, thói quen tiêu dùng thực phẩm an toàn, lành mạnh (hạn chế thực phẩm chế biến sẵn hay khuyến khích sử dụng thực phẩm tự sản xuất tại gia đình) và nhận thức về sức khỏe của gia đình cũng như con cái, góp phần hình thành thói quen ăn uống lành mạnh ngay từ sớm. Không chỉ trao truyền thói quen, phụ nữ còn giáo dục các giá trị sống trong vấn đề sử dụng thực phẩm giữa các thế hệ như ăn sạch, ăn theo mùa, khẩu phần ăn hợp lý và cân bằng dinh dưỡng, tạo thành những chuẩn mực phù hợp với bối cảnh phát triển xanh hiện nay. Có thể nói, phụ nữ không chỉ là người tiêu dùng thực phẩm hữu cơ mà còn là tác nhân quan trọng trong việc hình thành văn hóa ăn uống lành mạnh và lối sống bền vững trong gia đình và cộng đồng.

Phụ nữ nông thôn và hoạt động sử dụng sản phẩm tái chế và tiết kiệm năng lượng

Phụ nữ còn thường giữ vai trò chính trong quản lý sinh hoạt gia đình, mua sắm nhu yếu phẩm, sử dụng điện nước trong nấu nướng, giặt giũ, bảo quản thực phẩm, đến tổ chức, sắp đặt không gian sống và xử lý chất thải sinh hoạt. Phụ nữ là tác nhân chính trong việc tạo ra và xử lý rác thải sinh hoạt bởi họ đảm nhận hầu hết việc nhà và công việc chăm sóc (nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ và chăm sóc trẻ em và người già, v.v.), thời gian cho các công việc này nhiều gấp đôi so với nam giới (Nguyễn Thị Lan, 2023). Chính vai trò này khiến phụ nữ trở thành chủ thể quan trọng trong sử dụng sản phẩm tái chế và tiết kiệm năng lượng. Họ hướng đến ưu tiên sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Trong lựa chọn sản phẩm tái chế, phụ nữ nông thôn thường là người trực tiếp quyết định việc tái sử dụng, phân loại và tận dụng các vật liệu trong gia đình như chai nhựa, lọ thủy tinh, túi, quần áo cũ hoặc phụ phẩm sinh hoạt, tận dụng bao bì cũ, v.v.. Những thực hành này vốn phổ biến trong đời sống nông thôn đã phản ánh những nguyên tắc căn bản của kinh tế tuần hoàn. Phụ nữ cũng là người quan tâm tới việc phân loại rác thải để tái chế hiệu quả và khởi xướng các phong trào ở cấp cộng đồng, như tái chế, trồng cây, từ chối nhựa dùng một lần.

Việc tiếp cận năng lượng sạch có thể giảm gánh nặng cho phụ nữ trong việc thu thập củi, nước và thực hiện các công việc nội trợ khác, cải thiện sức khỏe và tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động kinh tế và giáo dục. Nhiều nghiên cứu cho thấy phụ nữ không chỉ

quan tâm mà còn tích cực tham gia vào việc triển khai và duy trì các hệ thống năng lượng tái tạo, đặc biệt khi họ được đào tạo và hỗ trợ phù hợp (Cecelski& Boulevard, 2000).

Vai trò giáo dục lối sống, thói quen tiêu dùng tiết kiệm, sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có cũng như trách nhiệm với môi trường cho gia đình, đặc biệt con cái cũng được thể hiện thông qua các hành vi sử dụng sản phẩm tái chế và tiết kiệm năng lượng của phụ nữ. Những thực hành quen thuộc như tái sử dụng chai lọ thủy tinh, tận dụng túi, sửa chữa hoặc dùng lại quần áo cũ, tận dụng vật liệu sẵn có để phục vụ sinh hoạt, tắt điện khi không sử dụng, tiết kiệm nước, sử dụng thiết bị điện hợp lý hoặc tận dụng ánh sáng và thông gió tự nhiên không chỉ giúp giảm chi phí mà còn góp phần hình thành tư duy sử dụng tài nguyên hiệu quả và thói quen tiết kiệm năng lượng trong gia đình. Thông qua các hành vi này, trẻ em được tiếp xúc sớm với các giá trị như tiết kiệm, tái sử dụng và giảm lãng phí, từ đó từng bước hình thành ý thức về tiêu dùng bền vững.

3.3. Một số rào cản của phụ nữ nông thôn trong thực hành lối sống xanh

Thứ nhất, hạn chế về kỹ năng số và khả năng tiếp cận thông tin. Kỹ năng số giúp tăng cường khả năng sử dụng công nghệ số khi công nghệ này ngày càng đóng vai trò trung gian trong việc lan tỏa hành vi xanh thông qua mạng xã hội, các nền tảng thương mại điện tử cho sản phẩm hữu cơ, và các ứng dụng thiết bị tiết kiệm điện. Kỹ năng số còn góp phần đáng kể giúp phụ nữ tham gia làm việc và nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của phụ nữ nông thôn (Su Peng & Xihao Feng, 2025). Tuy nhiên, phụ nữ nông thôn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận công nghệ và kỹ năng số bởi có khoảng cách số bắt nguồn từ khoảng cách giáo dục theo giới. Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) (2022), phụ nữ và trẻ em gái ở khu vực nông thôn có ít cơ hội tiếp cận giáo dục STEM[5] và đào tạo công nghệ hơn nam giới, do ảnh hưởng của chuẩn mực giới và ưu tiên đầu tư giáo dục trong gia đình. Ngoài ra, theo báo cáo của tổ chức International Telecommunication Union (2023), tỉ lệ sử dụng internet ở nông thôn chiếm 50%, thấp hơn gần 0,62 lần so với tỉ lệ này ở thành thị (81%). Những điều này làm giảm khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với thông tin về sản xuất xanh, tiêu dùng bền vững, thị trường sản phẩm xanh, các sáng kiến kinh tế tuần hoàn hoặc nông nghiệp sinh thái, khi lượng lớn thông tin này hiện nay được lan truyền qua nền tảng số, v.v. Phụ nữ nông thôn có thể bị "bỏ lại phía sau" ngay từ giai đoạn tiếp cận ban đầu các thông tin liên quan đến LSX. Ngoài ra, việc thiếu kỹ năng số còn làm gia tăng chi phí cũng như thời gian tìm kiếm thông tin và hạn chế cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế xanh, đặc biệt là việc làm phi nông nghiệp trong quá trình chuyển đổi ở nông thôn hiện nay. Hệ lụy của vấn đề này là phụ nữ nông thôn cảm thấy họ không có đủ kiến thức, kỹ năng, thời gian để thực hiện các hành vi phù hợp với LSX trong gia đình và cộng đồng.

Thứ hai, thiếu tiếp cận tín dụng xanh. Một trong những rào cản phổ biến nhất là khó tiếp cận tài chính và tín dụng xanh. Theo FAO, phụ nữ nông thôn gặp nhiều hạn chế trong tiếp cận dịch vụ tài chính do: thiếu tài sản thế chấp, thiếu thông tin về các sản phẩm và dịch vụ tài chính, và gặp các rào cản về chuẩn mực và nhận thức văn hóa xã hội[6]. Trong một nghiên cứu tại Tây Bắc Việt Nam, Đỗ Xuân Luân (2019) cho thấy việc thiếu tiếp cận tín dụng để gia tăng đầu tư, nâng cao năng suất được coi là một trong những nguyên nhân chính hạn chế phát triển kinh tế nông thôn và giảm nghèo của vùng (Luan, 2019). Trong bối cảnh kinh tế xanh, vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng khi các hoạt động như: sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đầu tư công nghệ

[5] Phương pháp giảng dạy tích hợp 4 lĩnh vực: Khoa học (Science), Công nghệ (Technology), Kỹ thuật (Engineering), Toán học (Mathematics) và chú trọng vào thực hành, áp dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[6] https://www.fao.org/gender/learning-center/thematic-areas/gender-and-rural-financial-services/en

tiết kiệm năng lượng, chuyển đổi mô hình sinh kế bền vững, v.v.. đều đòi hỏi vốn ban đầu tương đối lớn. Thiếu nguồn lực kinh tế và sự hỗ trợ xã hội khiến họ dù có hiểu biết, nhận thức tốt về LSX (chẳng hạn: nhận thức được các lợi ích sức khỏe, kinh tế, trách nhiệm với thế hệ con cháu hay khía cạnh đạo đức của LSX, v.v.) cũng thấy khó hoặc không thể thực hiện hành vi xanh.

Thứ ba, chuẩn mực giới chính là chuẩn mực chủ quan đã làm hạn chế tiếng nói của phụ nữ trong vấn đề ra quyết định. Trong nhiều gia đình nông thôn, phụ nữ có tiếng nói hạn chế trong các quyết định lớn (đầu tư, sản xuất, chi tiêu). Có thể cả vợ và chồng đều là những người đưa ra quyết định chính trong gia đình, nhưng quyết định cuối cùng về công việc gia đình chủ yếu phụ thuộc vào giới tính, tuổi tác, trình độ học vấn, vai trò chủ hộ và mức sống của hộ gia đình. Nam giới thường giữ vai trò quyết định chính trong: đầu tư sản xuất, phân bổ nguồn lực, chiến lược kinh tế hộ. Trong khi đó, phụ nữ chủ yếu tham gia ở mức thực hiện hơn là quyết định (Đoàn Văn Trường và các cộng sự, 2020). Sự hạn chế về các quyền này khiến họ còn ngần ngại khi lựa chọn mô hình sản xuất bền vững, làm giảm khả năng quyết định lựa chọn "xanh" trong sản xuất, giảm việc lựa chọn và tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ cũng như mua và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng do các khoản đầu tư chuyển đổi sản xuất lớn hơn nhiều so với phương pháp sản xuất theo truyền thống và giá thành sản phẩm xanh thường cao hơn so với sản phẩm thông thường. Điều này làm gia tăng khoảng cách nhận thức - hành vi của phụ nữ nông thôn trong thực hành LSX. Đó không chỉ là vấn đề nguồn lực cá nhân còn hạn chế mà còn phản ánh các ràng buộc mang tính cấu trúc của vai trò giới, khi trách nhiệm thực hành LSX thường được đặt lên phụ nữ nhưng quyền kiểm soát nguồn lực và quyền ra quyết định lại không tương xứng.

Chuẩn mực chủ quan có tác động tích cực, làm phụ nữ thấy tăng phần trách nhiệm với môi trường, thúc đẩy thực hành các hành vi xanh. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại cũng lại làm tăng gánh nặng công việc cho phụ nữ, trách nhiệm môi trường đặt nặng lên vai người phụ nữ thay vì chia sẻ giữa các thành viên trong gia đình. Ngoài ra, gánh nặng kép giữa sản xuất và chăm sóc gia đình đặt lên vai người phụ nữ đã hạn chế thời gian cũng như các nguồn lực để phụ nữ tham gia sâu rộng hơn vào các hoạt động xã hội. Phụ nữ nông thôn Việt Nam cũng ít tham gia vào các tổ chức ra quyết định ở cộng đồng, ít giữ vị trí lãnh đạo, do đó, dẫn đến hạn chế tiếng nói trong các vấn đề phát triển địa phương, bao gồm cả môi trường và LSX. Do đó cũng ảnh hưởng tới việc lan tỏa các thực hành xanh từ cấp hộ gia đình đến cộng đồng.

4. Kết luận

Có thể thấy, LSX là sản phẩm của tương tác giữa chính sách, cấu trúc kinh tế và chuẩn mực giới. LSX là cầu nối giữa chính sách kinh tế xanh và thực hành đời sống. Phụ nữ nông thôn vừa là chủ thể thực hành vừa là nhóm chịu tác động, đồng thời họ có tiềm năng trở thành tác nhân trung tâm của chuyển đổi xanh ở cơ sở. Phụ nữ nông thôn đang gặp khá nhiều rào cản khiến đóng góp của phụ nữ cho chuyển đổi xanh chưa được phát huy đầy đủ. Điều này cho thấy phụ nữ nông thôn vừa là lực lượng nòng cốt trong phát triển nông nghiệp xanh, thúc đẩy tiêu dùng bền vững vừa là nhóm cần được tăng cường năng lực và trao quyền để tham gia hiệu quả hơn vào quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Việc trao quyền cho phụ nữ nông thôn được coi là một trong những tác nhân thay đổi trong việc thúc đẩy an ninh lương thực và tính bền vững của môi trường (Pouria Ataei et al., 2025). Khi được đào tạo và hỗ trợ tài chính, phụ nữ nông thôn có thể trở thành lực lượng nòng cốt trong phát triển nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, trong tiêu dùng bền vững, tiết kiệm tài nguyên. Hơn nữa, cần triển khai đồng bộ một số giải pháp như tăng cường đào tạo kỹ năng xanh và năng lực số cho phụ nữ nông thôn; tăng cường vai trò của tổ chức phụ nữ trong truyền thông thay đổi nhận thức và hành vi môi trường và các chuẩn mực giới góp phần giảm gánh nặng giới cho phụ nữ. Tựu chung lại, cần lồng ghép giới vào chiến lược tăng trưởng xanh. Đây là điều kiện cần thiết để bảo đảm công bằng và hiệu quả chuyển đổi.

Tài liệu tham khảo

1. Ahmad Arslan et al. (2021). Climate change, consumer lifestyles and legitimation strategies of sustainability-oriented firms. *European Management Journal, Vol 39*, Issue 6, pp. 720-730. https://doi.org/10.1016/j.emj.2021.03.005
2. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50*(2), 179-211.
3. Amath Pathé Sene. (2023). *Rural Women Play a Transformative Role in Food Systems*. https://farmingfirst.org/2023/12/rural-women-play-a-transformative-role-in-food-systems/#:~:text=Women%20are%20the%20key%20players,suffer%20disproportionately%20from%20multidimensional%20poverty
4. Annunziata Azzurra et al. (2019). Measuring sustainable food consumption: A case study on organic food. *Sustainable Production and Consumption, Volume 17*, Pages 95-107. https://doi.org/10.1016/j.spc.2018.09.007
5. Anh Thư. (27/10/2025). "Gần 63% lao động nữ vẫn đang gắn bó với nông nghiệp". *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp*. https://diendandoanhnghiep.vn/gan-63-lao-dong-nu-van-dang-gan-bo-voi-nong-nghiep-10163813.html.
6. Bùi Thị Thu Trang. (2024). Hành trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam*. https://nongnghiephuuco.vn/hanh-trinh-san-xuat-nong-nghiep-huu-co-o-viet-nam-3548.html
7. Bulut, Z.A.; Kökalan Çımrin, F.; Doğan, O. (2017). Gender, generation and sustainable consumption: Exploring the behaviour of consumers from Izmir, Turkey. *Int. J. Consum. Stud., No.41*, pp.597 - 604. https://ouci.dntb.gov.ua/en/works/7Pg3MOY9/.
8. Cecelski, E., Boulevard, C. (2000). *The Role of Women in Sustainable Energy Development. Colorado: National Renewable Energy Laboratory*. https://www.researchgate.net/publication/237722997_The_Role_of_Women_in_Sustainable_Energy_Development
9. Chính phủ Việt Nam. (25/9/2012). *Quyết định về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh* (Số: 1393/QĐ-TTg).
10. Chính phủ Việt Nam. (2021). *Quyết định về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030* (Số: 1658/QĐ-TTg).
11. Đào Thị Ngọc Thủy. (29/11/2024). Vai trò của phụ nữ trong việc thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh, nông nghiệp hữu cơ và phát triển bền vững. *Tạp chí điện tử Hòa nhập*. https://hoanhap.vn/chi-tiet/vai-tro-cua-phu-nu-trong-viec-thuc-day-cac-mo-hinh-kinh-te-xanh-nong-nghiep-huu-co-va-phat-trien-ben-vung1732846509.html.
12. Đoàn Văn Trường và các cộng sự. (2020). The role of gender in household decision-making in rural areas. Management Science Letters. DOI:10.5267/j.msl.2020.3.036.
13. Đoàn Kim Thêu. (2023). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh dưới góc nhìn của lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, *số 38*, https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/193566/1/CVv15S382023064.pdf).
14. FAO. (2024). *Rural women are key to building resilience in rural areas*. https://www.fao.org/europe/news/detail/fao--rural-women-are-key-to-building-resilience-in-rural-areas/en
15. GiZ. (2024). *Vai trò và sự tham gia của phụ nữ trong ngành năng lượng ở Việt Nam*. https://www.giz.de/en/downloads_els/2024.08.16%20-%20GIZ%20Publication%20-%20Women%20in%20energy%20-%20VIE.pdf

16. International Telecommunication Union. (2023). Measuring digital development: Facts and figures. https://www.itu.int/itu-d/reports/statistics/wp-content/uploads/sites/5/2023/11/Measuring-digital-development-Facts-and-figures-2023-E.pdf
17. Ivanova, O. et al. (2019). The generational cohort effect in the context of responsible consumption. *Manag. Decis., Vol. 57*, Issue 5, pp. 1162-1183. https://doi-org.dbvista.idm.oclc.org/10.1108/MD-12-2016-0915
18. Khan, N. & Trivedi, P. (2015). Gender differences and sustainable consumption behavior. *Br. J. Mark. Stud. No 3*, pp. 29-35. https://eajournals.org/wp-content/uploads/Gender-Differences-and-Sustainable-Consumption-Behavior.pdf
19. Lê Chí Công. (2023). Mở rộng mô hình hành vi tiêu dùng có kế hoạch để giải thích ý định sử dụng sản phẩm bao bì xanh của du khách đến Nha Trang. *VNU Journal of Economics and Business*, Vol. 3, No. 1, Tr. 92-101
20. Lê Chí Công. (2020). Ý định giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang: Vai trò của nhận thức tác hại túi nhựa và ý thức bảo vệ môi trường. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(1), 75-92. (https://jabes.ueh.edu.vn/Content/ArticleFiles/9be20360-287a-40f0-a600-98f900e38451/JABES-2020-3-V19.pdf).
21. Lê Kim Ngân. (2023). Mối liên hệ giữa ý thức môi trường, sự sẵn lòng chi trả với ý định mua sản phẩm bao bì xanh của gen Z tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, (https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/70439).
22. Lida Esperanza Villa-Castaño. (2026). An Analysis of the Influence of Gender and Generational Factors on Sustainable Consumption Patterns in the Urban Environment of Colombia. *Sustainability, No 18*(1), pp. 85. https://doi.org/10.3390/su18010085
23. Luan, D. X. (2019). Bridging the credit gap for sustainable medicinal plant value chain development in Northwestern Vietnam. *Agricultural Finance Review, No 79*(4), pp. 443 - 466. DOI: 10.1108/AFR-07-2018-0061
24. Lucía Granda. (2024). Pro-environmental behaviour in household water use. A gender perspective. Sustainable Water Resources Management 10(2). DOI:10.1007/s40899-023-01027-6
25. Nagaraju L G & Priya N. (2024). Role of Women in Sustainable Agricultural Growth. *Journal of Business Management and Information Systems*. DOI:10.48001/978-81-966500-8-7-13. In book: *A Modern Approach to AI- Integrating Machine Learning with Agile Practices* (pp.125-133). https://www.researchgate.net/publication/384714438_Role_of_Women_in_Sustainable_Agricultural_Growth
26. Nahida Yasmin Nishi et al. (2019). Participation of Rural Women in Organic Farming. *Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology, 33*(3), 1-14. DOI: 10.9734/AJAEES/2019/v33i330178
27. Nguyễn Ngọc Hiền. (2023). Mở rộng lý thuyết hành vi có kế hoạch để dự đoán ý định mua của người tiêu dùng đối với sản phẩm nhựa sinh học. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 66, https://doi.org/10.46242/jstiuh.v66i06.4988.
28. Nguyễn Thị Lan. (2023). *Báo cáo đánh giá hiện trạng về giới trong chuỗi giá trị nhựa tại Việt Nam*. DOI:10.13140/RG.2.2.11361.89449
29. Phạm Hồng Chương và cộng sự. (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi phân loại rác sinh hoạt tại hộ gia đình ở thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên: tiếp cận từ lý thuyết hành vi có kế hoạch. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 326*(2), DOI: 10.33301/JED.VI.1815
30. Pouria Ataei et al. (2025). Understanding the behavioral intention of rural women to engage in green poultry farming: A psychological analysis. *Results in Engineering, Volume 25*, March 2025, 104142. https://doi.org/10.1016/j.rineng.2025.104142

31. Raquel Olivas, Rodolfo Bernabéu Cañete. (2012). Men's and women's attitudes toward organic food consumption. A Spanish case study. *Spanish journal of agricultural research, Vol. 10*, Nº. 2, pp. 281-291. https://www.researchgate.net/publication/271189349_Men's_and_women's_attitudes_toward_organic_food_consumption_A_Spanish_case_study
32. Su Peng & Xihao Feng. (2025). The Impact of Digital Literacy on Rural Women's Non-Agricultural Employment-Evidence from China. *Economies, No. 13*(11), Pp. 309. https://doi.org/10.3390/economies13110309
33. Todora Rogelja & Luca Kroese. (2025). Women as Stewards of Forests. *Tropical Forest Issues, No. 63*. https://www.researchgate.net/profile/Todora-Rogelja/publication/392094612_TFI63_Women_as_Stewards_of_Forests_Tropical_Forest_Issues/links/683456468a76251f22e8aee3/TFI63-Women-as-Stewards-of-Forests-Tropical-Forest-Issues.pdf#page=9
34. Thủ tướng Chính phủ. (17/8/2004). *Quyết định của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)* (Số: 153/2004/QĐ-TTg).
35. Tổng cục Thống kê (GSO). (2022). Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2022. Nxb. Thống kê, Hà Nội
36. Trần Linh Chi và cộng sự. (2022). Nghiên cứu hành vi tiêu dùng giảm thiểu rác thải trong xu thế tiêu dùng xanh của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tập san Sinh viên nghiên cứu khoa học*, số 12. https://khcn.haui.edu.vn/media/KHCN/Tap%20san%20SV%20NCKH%20so%2012/68.pdf
37. Trương Đình Thái, Nguyễn Văn Thích. (2022). Những nhân tố ảnh hưởng đến ý định phân loại rác thải nhựa của sinh viên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*. Tập 131, Số 5C, Tr. 97–216, DOI: 10.26459/hueunijed.v131i5C.6879.
38. UN Women. (2021). *The State of Gender Equality and climate change in Viet Nam*. https://asiapacific.unwomen.org/en/digital-library/publications/2021/04/the-state-of--gender-equality-and-climate-change-in-viet-nam
39. UNESCO. (2022). *Gender equality in STEM education*. https://www.unesco.org/en/gender-equality/education/stem
40. Zalega, T. (2019). Sustainable consumption in consumer behaviour of young Polish consumers. *Stud. Ekon, No 383*, pp. 82-107. https://www.ue.katowice.pl/fileadmin/user_upload/wydawnictwo/SE_Artyku%C5%82y_381_400/SE_383/07.pdf
41. Zalega, T. (2019). Sustainable consumption in consumer behaviour of young Polish consumers. Stud. Ekon, No 383, pp.82-107. https://www.ue.katowice.pl/fileadmin/user_upload/wydawnictwo/SE_Artyku%C5%82y_381_400/SE_383/07.pdf.
42. UN Women. (2021). *The State of Gender Equality and climate change in Viet Nam*. (https://asiapacific.unwomen.org/en/digital-library/publications/2021/04/the-state-of--gender-equality-and-climate-change-in-viet-nam.
43. UNEP. (2011). Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication. United Nations Environment Programme.
44. UNESCO. (2022). *Gender equality in STEM education*. https://www.unesco.org/en/gender-equality/education/stem.
45. WCED.(1987). Báo cáo Brundtland "Tương lai chung của chúng ta". https://www.sciencedirect.com/topics/social-sciences/brundtland-report